

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MINH SƠN

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MINH SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400909971

3. Ngày thành lập: 20/04/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

37 Đặng Thị Nho, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0913007133

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác           | 1621        |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                     | 1622        |
| 3.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                     | 1623        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                              | 2511        |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại  | 2512        |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại            | 2591        |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                | 2592(Chính) |
| 8.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599        |
| 10. | Sản xuất linh kiện điện tử                                  | 2610        |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                              | 3811        |
| 12. | Thu gom rác thải độc hại                                    | 3812        |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                    | 3821        |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                          | 3822        |
| 15. | Tái chế phế liệu                                            | 3830        |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác           | 3900        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                           | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                     | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                | 4212        |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                    | 4221        |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                         | 4222        |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc          | 4223        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 24. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390 |
| 32. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                         | 4520 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                     | 4530 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                 | 4620 |
| 35. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                         | 4631 |
| 36. | Bán buôn thực phẩm                                                                                     | 4632 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                       | 4633 |
| 38. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                  | 4634 |
| 39. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                   | 4641 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                     | 4649 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                        | 4659 |
| 42. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                           | 4661 |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                    | 4662 |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663 |
| 45. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4730 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 49. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4761 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4771 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                       | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                            | 5210 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                       | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                | 5225 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                              | 5510 |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Cơ sở lưu trú khác                                                                    | 5590 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630 |
| 62. | Cung ứng lao động tạm thời                                                            | 7820 |
| 63. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                    | 7830 |
| 64. | Đại lý du lịch                                                                        | 7911 |
| 65. | Điều hành tua du lịch                                                                 | 7912 |
| 66. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch   | 7990 |
| 67. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                 | 8121 |
| 68. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                     | 8129 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu               | 8299 |
| 70. | Cho thuê xe có động cơ                                                                | 7710 |
| 71. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển        | 7730 |
| 72. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                | 7740 |
| 73. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.586.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN LIỄU | 37 Đặng Thị Nho, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 857.230    | 8.572.300.000         | 55,000    | 120736061                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 857.230    | 8.572.300.000         | 55,000    |                                                                                             |         |
| 2   | CAO THỊ QUỲ     | 37 Đặng Thị Nho, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 140.274    | 1.402.740.000         | 9,000     | 120020042                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 140.274    | 1.402.740.000         | 9,000     |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                     |                           |         |               |        |           |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN NAM VƯƠNG | SN 19 Quách Nhân 2, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 561.096 | 5.610.960.000 | 36,000 | 122347189 |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                                     | Tổng số                   | 561.096 | 5.610.960.000 | 36,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LIỄU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/10/1952

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 120736061

Ngày cấp: 19/05/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 37 Đặng Thị Nho, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 37 Đặng Thị Nho, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang